

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 2 - Năm học 2023 - 2024

Môn học: Giảng dạy Kiến thức Ngôn ngữ (61GER3LTM)

Số tín chỉ: 3

Ngày thi cuối kỳ: 16.05.2024.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
1	2007050006	Lê Quỳnh Anh	09/07/2002	10.0	7.6	5.8	6.8	
2	2007050036	Nguyễn Hương Giang	22/05/2002	10.0	8.1	8.2	8.4	
3	2007050064	Nghiêm Thị Huyền	14/08/2002	10.0	8.8	7.7	8.3	
4	2007050072	Nguyễn Khánh Linh	19/09/2002	9.0	7.8	8.2	8.2	
5	2007050075	Nguyễn Việt Phương Linh	01/05/2002	9.8	9.2	9.1	9.2	
6	2007050081	Mâu Yên Ly	03/09/2002	10.0	7.6	8.2	8.2	
7	2007050132	Đỗ Ngọc Thảo	29/12/2002	9.5	7.8	7.7	7.9	
8	2107050002	Đào Tuấn Anh	10/10/2003	10.0	7.7	7.2	7.6	
9	2107050004	Đỗ Phương Anh	28/03/2003	10.0	8.0	7.8	8.1	
10	2107050006	Hà Phương Anh	07/12/2003	10.0	7.0	4.9	6.0	
11	2107050008	Nguyễn Phương Anh	20/04/2003	10.0	7.7	6.0	6.9	
12	2107050010	Nguyễn Thị Kim Anh	07/08/2003	10.0	8.0	8.9	8.7	
13	2107050012	Phạm Ngọc Anh	10/06/2003	10.0	8.5	5.7	7.0	
14	2107050014	Vũ Ngọc Anh	08/05/2003	10.0	7.0	5.3	6.3	
15	2107050015	Tạ Quang Anh	09/11/2003	9.0	6.8	3.4	5.0	
16	2107050018	Nguyễn Quỳnh Chi	27/01/2003	10.0	8.0	7.2	7.7	
17	2107050019	Nguyễn Thị Linh Chi	18/09/2003	10.0	9.5	8.2	8.8	
18	2107050023	Phạm Thị Thùy Dung	11/09/2003	9.5	7.4	2.7	4.8	
19	2107050027	Trần Hoàng Dương	17/05/2003	10.0	8.7	8.0	8.4	
20	2107050029	Lê Thị Hương Giang	30/06/2003	9.0	7.8	3.9	5.6	
21	2107050033	Kim Thanh Hải	31/7/2003	10.0	7.0	4.4	5.7	
22	2107050037	Nguyễn Thị Hậu	19/05/2003	10.0	7.6	9.3	8.9	
23	2107050042	Trần Thị Thanh Hoa	21/11/2003	10.0	5.0	3.1	4.4	
24	2107050044	Đào Minh Hùng	10/07/2003	10.0	8.0	8.3	8.4	
25	2107050045	Đoàn Diệu Hương	26/10/2003	10.0	8.7	6.8	7.7	
26	2107050049	Nguyễn Khánh Huyền	23/03/2003	10.0	7.6	5.3	6.5	
27	2107050050	Nguyễn Thị Khánh Huyền	02/08/2003	10.0	8.0	7.0	7.6	
28	2107050051	Nguyễn Việt Gia Khánh	01/07/2003	10.0	9.5	8.2	8.8	
29	2107050052	Bùi Khánh Linh	28/01/2003	10.0	8.7	8.1	8.5	
30	2107050062	Trịnh Thị Đan Linh	14/07/2003	10.0	7.8	5.0	6.3	
31	2107050063	Trịnh Thị Ngọc Linh	10/04/2003	10.0	8.0	7.4	7.8	
32	2107050067	Nguyễn Thị Ngọc Mai	28/06/2003	10.0	7.9	6.3	7.2	
33	2107050069	Nguyễn Thị Thanh Mai	28/02/2003	10.0	7.5	8.2	8.2	
34	2107050070	Phạm Quỳnh Mai	05/01/2003	10.0	7.8	7.1	7.6	
35	2107050071	Trịnh Ngọc Quỳnh Mai	10/07/2003	9.0	7.8	6.7	7.3	
36	2107050073	Đặng Thị Trà My	03/11/2003	10.0	8.3	7.1	7.8	
37	2107050074	Hứa Thảo My	24/09/2003	10.0	8.5	6.6	7.5	
38	2107050075	Lê Huyền My	23/02/2003	9.5	7.0	4.9	6.0	
39	2107050084	Phạm Thị Linh Ngọc	03/11/2003	10.0	8.0	6.2	7.1	
40	2107050086	Hoàng Thu Nguyệt	03/03/2003	9.5	8.0	8.8	8.6	
41	2107050088	Phạm Thị Linh Nhi	29/08/2003	10.0	8.0	6.1	7.1	
42	2107050091	Hà Phong Như	17/09/2003	10.0	8.6	7.9	8.3	

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
43	2107050093	Đỗ Thị Kim Oanh	27/10/2003	10.0	8.5	8.3	8.5	
44	2107050094	Nguyễn Phương Oanh	05/02/2003	10.0	8.0	6.6	7.4	
45	2107050096	Trịnh Thị Phương	02/02/2003	10.0	7.0	6.8	7.2	
46	2107050099	Nguyễn Thu Quỳnh	29/01/2003	10.0	7.9	5.6	6.7	
47	2107050105	Nguyễn Thị Tâm	05/06/2003	10.0	8.2	7.6	8.0	
48	2107050110	Hoàng Bích Thảo	27/04/2003	10.0	7.6	8.4	8.3	
49	2107050114	Trần Thị Thảo	08/11/2002	10.0	7.2	9.1	8.6	
50	2107050116	Nguyễn Hương Thảo	23/05/2003	10.0	8.5	8.7	8.8	
51	2107050117	Phạm Đức Thịnh	13/05/2003	9.0	7.4	5.7	6.5	
52	2107050118	Vũ Nguyễn Linh Thư	30/10/2003	10.0	8.2	8.1	8.3	
53	2107050121	Hoàng Thị Thu Thủy	31/01/2003	0.0	0.0	CT	0.0	Nợ HP
54	2107050124	Lê Phương Trang	29/06/2003	8.5	7.0	6.1	6.6	
55	2107050125	Lê Thị Huyền Trang	12/07/2003	9.5	8.0	4.3	5.9	
56	2107050126	Lương Thị Thu Trang	22/09/2003	10.0	8.2	7.1	7.7	
57	2107050129	Nguyễn Thuỳ Trang	10/06/2003	10.0	7.2	5.1	6.2	
58	2107050130	Tô Thùy Trang	21/07/2003	10.0	7.3	7.0	7.4	
59	2107050136	Lã Vũ Hồng Vân	22/11/2003	10.0	8.2	7.7	8.1	

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2024

Người lập biểu

Khoa Tiếng Đức